## 061 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Sóc Trăng (Cont.) Some key socio-economic indicators of Soc Trang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha)  Planted area of main perennial crops (Ha)							
Cam, chanh - Orange, lemon	4593	4921	4766	5098	4852	4636	
Xoài - <i>Mang</i> o	1799	1718	1778	2048	2094	2166	
Nhãn - Longan	3745	3678	3802	3569	3573	3551	
Chuối - <i>Banana</i>	10560	10985	10971	10801	9961	9354	
Bưởi - <i>Pomelo</i>	2609	2659	2636	2519	2495	2560	
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) Harvested area of main perennial crops (Ha)							
Cam, chanh - Orange, lemon	2648	3095	3208	3493	3850	3577	2808
Xoài - <i>Mango</i>	1486	1464	1483	1420	1609	1632	1760
Nhãn <i>- Longan</i>	3283	3236	3288	3194	3119	3092	2523
Chuối - <i>Banana</i>	9773	9755	9830	9818	8941	8358	8444
Bưởi - <i>Pomelo</i>	2301	2331	2330	2327	2171	2305	1771
Dừa - Coconut	2914	3058	3187	3348	4732	5988	5751
Sản lượng một số cây lâu năm (Tấn) Production of main perennial crops (Ton)							
Cam, chanh - Orange, lemon	29054	31231	35696	39100	51089	42415	45773
Xoài - <i>Mango</i>	14368	14121	14353	14055	21133	21798	26759
Nhãn <i>- Longan</i>	20219	18918	19224	19126	20146	21844	22179
Chuối - <i>Banana</i>	101362	100596	104027	104515	112505	117589	117970
Bưởi - Pomelo	17973	19283	19579	19652	12858	14959	19103
Dừa - Coconut	17477	18831	19738	20948	30160	43110	47504
Số lượng gia súc (Nghìn con) Livestock population (Thous. heads)							
Trâu - <i>Buffalo</i>	2,9	2,9	2,8	2,7	2,4	2,6	2,6
Bò - Cattle	35,9	43,6	49,1	52,7	53,8	53,4	53,5
Lợn - <i>Pig</i>	298,0	316,1	279,7	261,1	99,8	125,5	141,1
Số lượng gia cầm (Nghìn con) Poultry population (Thous. heads)	5968,0	6092,0	5643,6	6794,0	6582,3	6665,9	6890,0
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	111	122	125	119	118	149	154
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	924	1043	1264	1557	1898	2255	2350
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	45180	55178	51437	48509	36380	25603	28740
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	19397	21119	21605	26855	30752	23561	26592